

CTCP BCG ENERGY
BCG ENERGY JSC



Số/No.: 12/2025/CBTT-BGE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025
Ho Chi Minh City, April 28, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP BCG ENERGY thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng lẻ và Hợp nhất Quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, BCG Energy Joint Stock Company shall disclose its Consolidated and Separate financial statements for the first quarter of the year 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name: Công ty Cổ phần BCG Energy

- Mã chứng khoán/ *Stock ticker*: BGE
- Địa chỉ/ *Address*: 27C Quốc Hương, P. Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/ *Tel*: (028) 62 680 680 Fax: (028) 62 9911 88
- Email: ir-bcgenenergy@bamboocap.com.vn Website: <https://bcgenenergy.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ Disclosure of information

- Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý 1 năm 2025/ *Consolidated and Separate financial statements for the first quarter of the year 2025.*
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases that require explanation:*



+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC/ *The audit organization has issued an opinion that is not an unqualified opinion regarding the financial statements:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document (if applicable):*

☐ Có/ Yes

☒ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán)/ *Profit after tax in the reporting period shows a variance of 5% or more before and after the audit or shifts between profit and loss (for audited financial statements):*

☐ Có /Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document (if applicable):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *After-tax corporate income profit in the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document (if applicable):*

☒ Có /Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *After-tax profit in the reporting period shows a loss, shifting from profit in the same period last year to a loss this period, or vice versa:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document (if applicable):*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: <https://bcgenenergy.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/2025>

This information was published on the company's website at the link: <https://bcgenenergy.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/2025>

4454
ONG T
PHÁ
ENER
HỒ HỒ

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/

Attached documents:

-BCTC riêng lẻ và Hợp
nhất Quý 1 năm 2025/

Financial statements

(separate and

consolidated) for Q1

2025

- Văn bản giải trình biến
động kết quả SXKD

Quý 1 năm

2025/*Explanatory*

document on

fluctuations in business

results for Q1/2025

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/
ORGANIZATION REPRESENTATIVE**

**NGƯỜI UQCBTT/
INFORMATION DISCLOSURE
REPRESENTATIVE**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



NGUYỄN GIANG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2025**

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2025**

NỘI DUNG

TRANG

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.335.008.093.002	8.159.693.851.395
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	318.373.910.300	221.563.900.097
111	Tiền		154.130.007.437	183.549.150.657
112	Các khoản tương đương tiền		164.243.902.863	38.014.749.440
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		22.980.002.315	38.980.002.315
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	22.980.002.315	38.980.002.315
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		7.945.119.939.428	7.847.337.850.355
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	588.106.610.726	697.453.557.178
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.849.007.063.498	1.549.551.801.497
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	452.503.506.902	509.202.506.902
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	5.055.502.758.302	5.091.129.984.778
140	Hàng tồn kho		1.660.457.843	1.714.322.303
141	Hàng tồn kho	9	1.660.457.843	1.714.322.303
150	Tài sản ngắn hạn khác		46.873.783.116	50.097.776.325
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	7.230.309.227	9.777.249.322
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(b)	39.643.473.889	40.320.527.003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		10.987.309.638.158	11.286.024.617.695
210	Các khoản phải thu dài hạn		58.787.136.542	220.104.298.906
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	1.667.000.000	197.597.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	57.120.136.542	22.507.298.906
220	Tài sản cố định		8.709.394.522.131	8.842.354.518.914
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	8.317.643.518.556	8.447.997.047.616
222	Nguyên giá		10.380.922.353.694	10.380.306.104.480
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.063.278.835.138)	(1.932.309.056.864)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	665.144.019	723.833.196
225	Nguyên giá		1.232.472.730	1.232.472.730
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(567.328.711)	(508.639.534)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	391.085.859.556	393.633.638.102
228	Nguyên giá		420.826.943.652	420.826.943.652
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(29.741.084.096)	(27.193.305.550)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.191.976.914.395	1.182.690.679.906
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.191.976.914.395	1.182.690.679.906
250	Đầu tư tài chính dài hạn	6	895.799.627.609	905.670.377.971
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		831.668.596.994	841.539.347.356
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		81.000.000.000	81.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.868.969.385)	(16.868.969.385)
260	Tài sản dài hạn khác		131.351.437.481	135.204.741.998
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	67.493.256.349	69.713.347.344
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8.636.183.203	8.181.182.706
269	Lợi thế thương mại		55.221.997.929	57.310.211.948
270	TỔNG TÀI SẢN		19.322.317.731.160	19.445.718.469.090

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		9.201.826.208.723	9.328.358.118.156
310	Nợ ngắn hạn		3.238.319.226.758	3.275.678.648.680
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13(a)	1.371.378.283.141	1.386.183.332.109
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(a)	82.579.848.578	82.852.744.408
314	Phải trả người lao động		650.563.810	3.664.842.879
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	237.989.495.252	284.743.549.258
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	213.335.665.514	182.788.872.612
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	1.332.385.370.463	1.335.445.307.414
330	Nợ dài hạn		5.963.506.981.965	6.052.679.469.476
331	Phải trả người bán dài hạn	13(b)	369.157.333.980	369.157.333.980
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		7.622.702	8.826.290
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	856.000.000.000	856.000.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b)	4.659.912.167.553	4.748.790.904.521
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		78.429.857.730	78.722.404.685
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.120.491.522.437	10.117.360.350.934
410	Vốn chủ sở hữu		10.120.491.522.437	10.117.360.350.934
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		545.408.897.209	541.037.584.882
421a	- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		541.037.584.881	184.324.483.011
421b	- LNST chưa phân phối/Lũy kế của kỳ này		4.371.312.328	356.713.101.871
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.275.082.625.228	2.276.322.766.052
440	TỔNG NGUỒN VỐN		19.322.317.731.160	19.445.718.469.090



Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập



Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2025

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		31.03.2025	31.03.2024	31.03.2025	31.12.2024
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	296.472.333.314	320.454.420.428	296.472.333.314	320.454.420.428
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	296.472.333.314	320.454.420.428	296.472.333.314	320.454.420.428
11	Giá vốn hàng bán	(162.971.802.677)	(168.439.911.311)	(162.971.802.677)	(168.439.911.311)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	133.500.530.637	152.014.509.117	133.500.530.637	152.014.509.117
21	Doanh thu hoạt động tài chính	59.242.417.376	137.887.273.517	59.242.417.376	137.887.273.517
22	Chi phí tài chính	(154.967.222.745)	(250.274.513.639)	(154.967.222.745)	(250.274.513.639)
23	+ Trong đó: chi phí lãi vay	(125.366.269.694)	(169.443.605.073)	(125.366.269.694)	(169.443.605.073)
24	Phản (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(9.870.750.362)	2.732.733.468	(9.870.750.362)	2.732.733.468
25	Chi phí bán hàng	-	(3.276.168)	-	(3.276.168)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.950.916.640)	(14.890.991.922)	(16.950.916.640)	(14.890.991.922)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.954.058.266	27.465.734.373	10.954.058.266	27.465.734.373
31	Thu nhập khác	2.944.193.707	69.589.836.308	2.944.193.707	69.589.836.308
32	Chi phí khác	(1.874.197.993)	(30.893.213.202)	(1.874.197.993)	(30.893.213.202)
40	Lợi nhuận khác	1.069.995.714	38.696.623.106	1.069.995.714	38.696.623.106
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.024.053.980	66.162.357.479	12.024.053.980	66.162.357.479
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(6.248.992.429)	(1.172.551.585)	(6.248.992.429)	(1.172.551.585)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	747.547.451	477.434.315	747.547.451	477.434.315
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	6.522.609.002	65.467.240.209	6.522.609.002	65.467.240.209
61	Cổ đông của công ty mẹ	4.371.312.328	57.629.782.707	4.371.312.328	57.629.782.707
62	Cổ đông không kiểm soát	2.151.296.674	7.837.457.502	2.151.296.674	7.837.457.502
70	(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6	79	6	79
71	(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	6	79	6	79



Nguyễn Thị Thùy Dung
Người lập



Lưu Khánh Trường
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		31.03.2025 VND	31.03.2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	12.024.053.980	66.162.357.479
02	Điều chỉnh cho các khoản:		
	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), phân bổ lợi thế thương mại	135.633.423.555	141.080.058.110
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	25.010.196.403	58.662.431.076
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	805.234.665	(5.127.259.457)
06	Chi phí lãi vay và chi phí trái phiếu	125.897.467.454	155.166.030.683
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	299.370.376.057	415.943.617.890
09	Tăng các khoản phải thu	(190.656.197.191)	(117.743.686.604)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	53.864.460	(2.297.272)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(28.147.997.651)	539.413.122.541
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	4.767.031.090	(7.429.089.249)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	-	(490.000.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả	(132.378.086.915)	(154.634.832.923)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.828.449.182)	(11.148.587.060)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(48.819.459.332)	174.398.247.323
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(20.760.486.152)	(46.229.793.560)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	22.468.229.312
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	(18.097.000.000)	(53.878.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	286.726.000.000	17.200.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(131.800.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.182.975.922	3.479.581.145
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	261.051.489.770	(188.759.983.103)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	200.800.000.000	86.677.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(316.161.635.569)	(152.650.764.470)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(67.786.000)	(67.786.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(115.429.421.569)	(66.041.550.470)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	96.802.608.869	(80.403.286.250)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	221.563.900.097	324.257.433.673
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	7.401.334	121.748.036
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	318.373.910.300	243.975.895.459


 Nguyễn Thị Thùy Dung
 Người lập


 Lưu Khánh Trường
 Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần BCG Energy (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314445458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 6 năm 2017 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 17 ngày 10 tháng 04 năm 2024.

Chi tiết cổ đông của Công ty tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Các số liệu tương ứng của năm tài chính trước so sánh được với số liệu của năm tài chính này.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn có 12 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 7 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: Tập đoàn có 12 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 7 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con). Chi tiết được trình bày như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng kí hoạt động	31.3.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
	Công ty con trực tiếp						
1	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng BCG Thanh Hóa	Sản xuất điện	Bến Lức. Long An	90,00	90,00	90,00	90,00
2	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Tâm Nhìn Năng Lượng Sạch (i)	Sản xuất điện	Phủ Mỹ. Bình Định	51,00	41,28	51,00	41,28
3	Công Ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	Sản xuất điện	Krông Pa. Gia Lai	51,00	51,00	51,00	51,00
4	Công Ty Cổ Phần BCG Vĩnh Long	Sản xuất điện	Vũng Liêm. Vĩnh Long	50,50	50,50	50,50	50,50
5	Công Ty Cổ Phần Skylar	Sản xuất điện, tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	99,00	99,00	99,00	99,00
6	Công Ty Cổ Phần BCG GAIA	Tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	50,97	50,23	50,97	50,23
7	Công Ty Cổ Phần BCG Wind Sóc Trăng	Sản xuất điện	Mỹ Huyền. Sóc Trăng	90,00	90,00	90,00	90,00
8	Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Sản xuất điện	Trà Vinh	100,00	99,90	100,00	99,90
9	Công Ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Sản xuất điện	Trà Vinh	100,00	99,93	100,00	99,93

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng kí hoạt động	31.3.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp (tiếp theo)							
10	Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	99,00	99,00	99,00	99,00
11	Công Ty Cổ Phần BCG Điện Gió Điện Biên Đông	Sản xuất điện	TP Điện Biên Phủ. Điện Biên	99,98	99,98	99,98	99,98
12	Công Ty Cổ Phần Aton	Truyền tải và phân phối điện	TP. Hồ Chí Minh	85,00	85,00	85,00	85,00
Công ty con gián tiếp							
1	Công Ty Cổ Phần Herb Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
2	Công ty Cổ Phần Orchid Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
3	Công Ty Cổ Phần Violet Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
4	Công Ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Bảng Dương	Sản xuất điện	Thanh Hóa. Long An	99,90	50,23	99,90	50,23
5	Công Ty Cổ phần Năng Lượng BCG - Bảng Dương	Sản xuất điện	Thanh Hóa. Long An	99,90	50,23	99,90	50,23
6	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Điện Gia Huy	Sản xuất điện	TP. Hà Nội	99,80	98,80	99,80	98,80
Công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp							
1	Công Ty TNHH Skylight Power	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	50,00	50,00	50,00	50,00
2	Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	Truyền tải và phân phối điện	TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00	49,00	49,00
3	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	Xử lý chất thải rắn	TP. Hồ Chí Minh	25,00	25,00	25,00	25,00
4	Công ty CP TSN Hòn Đất	Sản xuất điện	Hòn Đất, Kiên Giang	45,00	45,00	45,00	45,00
5	Công ty CP TSN Long An	Sản xuất điện	Thanh Hóa, Long An	45,00	45,00	45,00	45,00
6	Công ty CP TSN Hà Nam	Sản xuất điện	Duy Tiên, Hà Nam	45,00	45,00	45,00	45,00
7	Công ty CP TSN Huế	Sản xuất điện	Thừa Thiên Huế	45,00	45,00	45,00	45,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng kí hoạt động	31.3.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con							
1	Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	Tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	50,00	49,50	50,00	49,50

- (i) Theo các Ủy quyền biểu quyết vô điều kiện và không hủy ngang ngày 27 tháng 12 năm 2021, 2 cổ đông của Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng lượng Xanh đã ủy quyền toàn bộ 9,72% quyền biểu quyết cho Công ty. Theo đó, Tập đoàn nắm giữ 51% quyền biểu quyết trong công ty này.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Tập đoàn có 102 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 107 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)****Nghệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết. Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.11 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các công cụ tài chính khác do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên theo thỏa thuận của BCC. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận trước thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận trước thuế.

BCC chia lợi nhuận trước thuế là BCC dưới hình thức hoạt động do một bên kiểm soát, trong đó:

- (i) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.
- (ii) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.
- (iii) Nếu Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế. Tập đoàn sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ lệ tham gia cho các bên tham gia BCC trong kỳ.
- (iv) Nếu Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế. Tập đoàn sẽ ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần doanh thu và chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 18 năm
Giấy phép đầu tư dự án	47 - 48 năm
Khác	2 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác; được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng. Trong đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.18 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa vào ngày Biên bản họp của Hội đồng Quản trị sau khi có phương án chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính. được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp. không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Giá bán điện
- Giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	63.509.696	37.686.170.309
Tiền gửi ngân hàng	160.066.497.741	166.577.729.788
Các khoản tương đương tiền (*)	158.243.902.863	17.300.000.000
	318.373.910.300	221.563.900.097

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,7%/năm đến 3,7%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,5%/năm đến 3,5%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Công ty Mua Bán Điện	557.059.828.161	658.094.957.129
Các đối tượng khác	8.896.535.165	8.185.817.049
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	22.150.247.400	31.172.783.000
	588.106.610.726	697.453.557.178

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH TMDV MTV Huỳnh Phát Huy	470.937.900.000	470.937.900.000
Powerchina International Group Limited	142.937.642.745	142.937.642.745
Nguyễn Thị Bích Lan	592.896.600.000	592.896.600.000
Vũ Ngọc Tiến	294.030.000.000	-
Công Ty TNHH SX XNK TMDV Tổng Hợp Hoàng Vũ	118.935.250.000	118.935.250.000
Công ty TNHH Tổng hợp Hưng Lộc	74.233.064.600	74.233.064.600
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	31.515.453.438	31.515.453.438
Các đối tượng khác	102.749.796.707	97.924.534.706
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	20.771.356.008	20.171.356.008
	1.849.007.063.498	1.549.551.801.497

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31.3.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	22.980.002.315	22.980.002.315	38.980.002.315	38.980.002.315

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,1%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,8%/năm)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31.3.2025				Tại ngày 31.12.2024			
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	59.400.000.000	(*)	-	59.400.000.000	(*)	-		
Công ty Cổ Phần Năng lượng Dương Phong	21.600.000.000	(*)	(16.868.969.385)	21.600.000.000	(*)	(16.868.969.385)		
	81.000.000.000	-	(16.868.969.385)	81.000.000.000		(16.868.969.385)	81.000.000.000	(16.868.969.385)

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 31.3.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Đầu Tư - Phát triển Tám Sinh Nghĩa	369.494.648.148	353.913.454.316	(*)	369.494.648.148	359.287.626.992	(*)
Công ty CP TSN Hòn Đất	47.275.833.333	47.027.546.927	(*)	47.275.833.333	47.275.833.333	(*)
Công ty CP TSN Long An	42.419.166.667	42.419.166.667	(*)	42.419.166.667	42.419.166.667	(*)
Công ty CP TSN Hà Nam	3.130.833.333	3.118.122.220	(*)	3.130.833.333	3.130.833.333	(*)
Công ty CP TSN Huế	11.718.750.000	8.317.597.994	(*)	11.718.750.000	8.826.516.320	(*)
Công ty TNHH Skylight Power	24.529.900.000	14.380.409.381	(*)	24.529.900.000	14.582.874.690	(*)
Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	2.205.000.000	7.136.430.368	(*)	2.205.000.000	6.430.483.818	(*)
Công ty CP BCG - SP Greensky	411.512.000.000	355.355.869.121	(*)	411.512.000.000	359.586.012.203	(*)
	912.286.131.481	831.668.596.994		912.286.131.481	841.539.347.356	

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba:		
Công ty Cổ phần E Power 1	130.736.483.975	129.016.483.975
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân		46.000.000.000
Thạnh Diamond		
Khác	1.452.000.000	1.397.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	320.315.022.927	332.789.022.927
	<u>452.503.506.902</u>	<u>509.202.506.902</u>

(b) Dài hạn

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.667.000.000	197.597.000.000
	<u>1.667.000.000</u>	<u>197.597.000.000</u>

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.3.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Vốn góp BCC (*)	4.840.818.181.091	-	4.865.252.635.067	-
Lãi BCC	86.667.615.725	-	93.657.063.618	-
Tạm ứng cho nhân viên	66.574.561.213	-	65.438.185.211	-
Lãi phải thu từ cho vay, tiền gửi	17.759.165.068	-	21.876.625.293	-
Khác	43.683.235.205	-	44.905.475.589	-
	5.055.502.758.302	-	5.091.129.984.778	-
		=		=
Trong đó:				
Công Ty Cổ phần Mega Solar	791.140.354.916	-	814.524.026.148	-
Khác	61.617.026.979	-	21.586.620.965	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	4.202.745.376.407	-	4.255.019.337.665	-
	5.055.502.758.302	-	5.091.129.984.778	-
		=		=

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long ¹	1.659.813.855.067	Số 270421BCG - KL1 Đến 20/4/2025	Dự án Nhà máy Điện Khai Long - Cà Mau giai đoạn 1 do công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 làm chủ đầu tư. Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1	- Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn được hưởng khoản lợi tức không ít hơn 9%/năm trên tổng số tiền đã chuyển (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024: 9%). - Sau khi dự án đi vào vận hành: phần chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ vốn góp. - Dự án đang trong giai đoạn xây dựng. - Phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn, nhưng không ít hơn 9% khoản vốn góp mỗi năm. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng
Công Ty Cổ Phần Mega Solar	300.000.000.000	Số 2309/2020/HTKD_sotrang: megasolar. Đến 22/9/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1	- Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
	300.000.000.000	Số 1508/2023/ĐT1-MEGA. Đến 15/8/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1	- Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
	150.400.000.000	Số 1508/2023/ĐT2-MEGA. Đến 15/8/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió BCG Điện Biên 1	- Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thạnh Diamond	101.000.000	Số 01/2021/HTKĐ-TH-TT Đến 27/12/2024	Dự án Nhà máy Điện Năng lượng Mặt trời Hoa Hướng Dương ("Dự án Sunflower")	<ul style="list-style-type: none"> - Trong thời gian xây dựng dự án: Tập đoàn được hưởng khoản lợi tức không ít hơn 18,65%/năm trên tổng số tiền đã chuyển (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024: 18,65%). - Sau khi dự án đi vào vận hành: phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ vốn góp.
Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất	302.142.000.000	Số 1408/2024/HTKĐ/DT2-TSN Hòn Đất. Đến 14/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy xử lý rác Thành phố Rạch Giá – Kiên Giang	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
Công Ty Cổ Phần TSN Huế	115.257.326.024	Số 2008/2024/HTKĐ/DT2-TSN Huế. Đến 20/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt Thủy Phương	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	334.384.000.000	Số 1408/2024/HTKĐ/DT1-TSN Long An. Đến 14/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác Tâm Sinh Nghĩa – Long An	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo):

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công Ty Cổ Phần Đầu tư Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	454.057.000.000	Số 2008/2024/HTKD/DT2-TSN. Đến 20/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
	590.130.000.000	Số 2008/2024/HTKD/DT1-TSN. Đến 20/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
	343.725.000.000	Số 2008/2024/HTKD/WINDST-TSN. Đến 20/08/2025	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
	173.494.000.000	Hợp đồng HTKD ngày 26/08/2024. Đến 25/08/2025	Đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa.	Chia lợi nhuận 15%/năm, chia lợi nhuận cuối kỳ
	117.314.000.000	Hợp đồng HTKD số 01/2024/HTKD/TH-TSN. Đến 25/08/2025	Đầu tư vào dự án Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa	- Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn. - Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng

4.840.818.181.091

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	31.3.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Vốn góp BCC (*)	46.000.000.000	-	11.381.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	11.077.000.000	-	11.077.000.000	-
Khác	43.136.542	-	49.298.906	-
	<u>57.120.136.542</u>	-	<u>22.507.298.906</u>	-
	<u><u>57.120.136.542</u></u>	=	<u><u>22.507.298.906</u></u>	=
Trong đó:				
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư				
Xây Dựng Vịnh Nha Trang (*)	46.000.000.000	-	-	-
Khác	11.120.136.542	-	11.126.298.906	-
Bên liên quan (Thuyết minh				
32(b))	-	-	11.381.000.000	-
	<u>57.120.136.542</u>	-	<u>22.507.298.906</u>	-
	<u><u>57.120.136.542</u></u>	=	<u><u>22.507.298.906</u></u>	=

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

(*) Chi tiết các BCC như sau:

Bên nhận góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Vịnh Nha Trang	46.000.000.000	Thời hạn 03 năm kể từ 06/02/2024	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió E&M Đắc Lắc	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn

9 HÀNG TỒN KHO

	31.3.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	1.660.457.843	-	1.714.322.303	-
		=		=

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.020.127.710.141	7.506.860.408.985	850.803.649.063	2.400.499.091	113.837.200	10.380.306.104.480
Số tăng trong kỳ	-	493.958.306	122.290.908	-	-	616.249.214
Số dư cuối kỳ	2.020.127.710.141	7.507.354.367.291	850.925.939.971	2.400.499.091	113.837.200	10.380.922.353.694
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	429.196.499.462	1.330.277.317.312	171.533.697.966	1.256.755.112	44.787.012	1.932.309.056.864
Khấu hao trong kỳ	26.390.489.742	93.669.302.077	10.820.475.842	80.290.200	9.220.413	130.969.778.274
Số dư cuối kỳ	455.586.989.204	1.423.946.619.389	182.354.173.808	1.337.045.312	54.007.425	2.063.278.835.138
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.590.931.210.679	6.176.583.091.673	679.269.951.097	1.143.743.979	69.050.188	8.447.997.047.616
Số dư cuối kỳ	1.564.540.720.937	6.083.407.747.902	668.571.766.163	1.063.453.779	59.829.775	8.317.643.518.556

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và truyền dẫn của Tập đoàn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng và các đối tượng khác (Thuyết minh 17).

10 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ thuê tài chính****Phương tiện vận tải
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1.1.2025 và ngày 31.3.2025

1.232.472.730

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1.1.2025

508.639.534

Khấu hao trong năm

58.689.177

Tại ngày 31.3.2025

567.328.711

Giá trị còn lại

Tại ngày 1.1.2025

723.833.196

Tại ngày 31.3.2025

665.144.019

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến hợp đồng thuê tài chính số 63.22.07/CTTC ngày 25 tháng 10 năm 2022 giữa Tập đoàn và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê tài chính này chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân, do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm.

10 TSCĐ (tiếp theo)**(c) TSCĐ vô hình****Giấy phép đầu tư dự án
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1.1.2025 và ngày 31.3.2025

420.826.943.652

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1.1.2025

27.193.305.550

Khấu hao trong năm

2.547.778.546

Tại ngày 31.3.2025

29.741.084.096

Giá trị còn lại

Tại ngày 1.1.2025

393.633.638.102

Tại ngày 31.3.2025

391.085.859.556**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Dự án nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2	861.630.433.927	854.331.709.296
Dự án Nhà máy điện gió Đồng Thành 1	111.600.694.236	110.954.933.547
Dự án Nhà máy điện gió Đồng Thành 2	96.634.064.528	95.946.943.348
Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 2	18.781.571.439	18.781.571.439
Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 3	18.794.568.714	18.794.568.714
Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 4	18.769.127.802	18.769.127.802
Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 5	16.450.567.846	16.450.567.846
Dự án điện áp mái Vinamilk Quảng Ngãi 6	15.176.319.651	15.176.319.651
Dự án Nhà máy điện Phù Mỹ	13.333.808.847	13.100.928.847
Dự án Nhà máy Điện Gió BCG Sóc Trăng 1	11.181.824.797	10.690.097.126
Dự án Linh Trung 3	7.365.818.252	6.896.500.455
Chi phí xây dựng khác	2.258.114.356	2.797.411.836
	1.191.976.914.395	1.182.690.679.906

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Công cụ dụng cụ	3.226.731.176	5.432.099.209
Chi phí dịch vụ thu xếp vốn	-	1.310.630.136
Khác	4.003.578.051	3.034.519.977
	7.230.309.227	9.777.249.322

(b) Dài hạn

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí bảo hiểm	21.060.719.912	21.736.167.086
Tiền trồng rừng thay thế	19.448.444.732	19.764.541.439
Tiền thuê đất trả trước	11.222.500.560	11.287.121.484
Chi phí phát hành trái phiếu	6.600.000.000	7.200.000.000
Chi phí giải phóng mặt bằng	6.991.980.554	7.076.274.890
Công cụ dụng cụ, thiết bị	338.529.073	300.725.228
Khác	1.831.081.518	2.348.517.217
	67.493.256.349	69.713.347.344

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	31.3.2025		31.12.2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trong đó:				
Ông Ngô Đức Thắng	324.900.000.000	324.900.000.000	324.900.000.000	324.900.000.000
Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	411.406.553.371	411.406.553.371	415.475.212.904	415.475.212.904
Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	263.674.555.388	263.674.555.388	263.141.245.948	263.141.245.948
Ông Nguyễn Văn Lục	88.706.812.018	88.706.812.018	88.706.812.018	88.706.812.018
Khác	124.626.156.570	124.626.156.570	125.042.815.645	125.042.815.645
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	158.064.205.794	158.064.205.794	168.917.245.594	168.917.245.594
	1.371.378.283.141	1.371.378.283.141	1.386.183.332.109	1.386.183.332.109

(b) Dài hạn

	31.3.2025		31.12.2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba				
Ông Nguyễn Văn Lục	53.921.170.213	53.921.170.213	53.921.170.213	53.921.170.213
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	315.236.163.767	315.236.163.767	315.236.163.767	315.236.163.767
	369.157.333.980	369.157.333.980	369.157.333.980	369.157.333.980

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01.01.2025 VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Cán trừ trong năm/phần loại lại VND	Số đã thực nộp/thu trong năm VND	31.03.2025 VND
a) Phải trả					
Thuế GTGT phải nộp	5.093.146.089	20.536.402.774	8.077.010.824	15.202.543.410	2.349.994.629
Thuế TNDN	75.551.093.931	6.248.992.429	-	3.572.167.144	78.227.919.216
Thuế thu nhập cá nhân	1.225.538.557	1.120.643.279	-	1.629.007.257	717.174.579
Khác	982.965.831	2.246.366.392	3.000.000	1.941.572.069	1.284.760.154
	<u>82.852.744.408</u>	<u>30.152.404.874</u>	<u>8.080.010.824</u>	<u>22.345.289.880</u>	<u>82.579.848.578</u>
b) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	40.320.527.003	2.242.695.761	2.919.748.875	-	39.643.473.889
	<u>40.320.527.003</u>	<u>2.242.695.761</u>	<u>2.919.748.875</u>	<u>-</u>	<u>39.643.473.889</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	205.084.158.052	190.271.643.568
Chi phí lãi BCC	-	52.087.671.233
Khác	32.905.337.200	42.384.234.457
	237.989.495.252	284.743.549.258

16 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lãi BCC	163.891.993.850	111.804.322.617
Chi phí lãi vay	4.377.411.959	26.201.743.664
BHXX, BHYT, BHTN	473.272.148	104.200.522
Khác	44.592.987.557	44.678.605.809
	213.335.665.514	182.788.872.612
Trong đó		
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần MGM Hanbit	134.679.589.045	82.591.917.812
Khác	72.526.065.642	66.049.817.279
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	6.130.010.827	34.147.137.521
	213.335.665.514	182.788.872.612

(b) Dài hạn

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần BCG Land Gateway	456.000.000.000	456.000.000.000
Công ty Cổ phần MGM Hanbit	400.000.000.000	400.000.000.000
	856.000.000.000	856.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư BCC với các bên thứ ba như sau:

Bên góp BCC	Số tiền VND	Hợp đồng - Thời hạn	Mục đích	Hình thức phân chia lợi nhuận
Công Ty Cổ Phần MGM Hanbit	400.000.000.000	Số 01.12/2021/HĐ - HTĐT/ĐT1 - MGM. Đến 1/12/2031	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 1	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
Công Ty Cổ Phần BCG Land Gateway	300.000.000.000	Số 230601/2021/HTKD/GATEWAY- DT1. Đến 23/6/2031	Hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 1	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
	156.000.000.000	Số 230601/2021/HTKD/GATEWAY- DT2. Đến 23/06/2031	Hợp tác đầu tư vào Dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 2	Phân chia lợi nhuận theo tình hình thực tế và lợi nhuận của dự án, theo tỷ lệ góp vốn.
856.000.000.000				

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Giải ngân VND	Trả nợ vay VND	Phân loại lại VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.3.2025 VND
Vay dài hạn ngân hàng đảo hạn trong vòng một năm (i)	520.569.126.815	-	(97.905.635.569)	102.665.196.843	1.667.087.775	526.995.775.864
Chi phí đi vay	(2.124.799.500)	2.124.791.040	-	(2.124.791.040)	-	(2.124.799.500)
Vay từ bên liên quan (ii)	9.832.810.099	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-	-	9.832.810.099
Vay từ các đối tượng khác (ii)	806.897.026.000	800.000.000	(18.256.000.000)	-	8.037.200.000	797.478.226.000
Nợ thuế tài chính	271.144.000	-	(67.786.000)	-	-	203.358.000
	1.335.445.307.414	202.924.791.040	(316.229.421.569)	100.540.405.803	9.704.287.775	1.332.385.370.463

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Giải ngân VND	Trả nợ vay VND	Phân loại lại VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.3.2025 VND
Vay ngân hàng (i)	4.291.027.237.673	-	-	(102.665.196.843)	13.255.262.115	4.201.617.302.945
Chi phí đi vay	(20.008.448.020)	-	-	531.197.760	-	(19.477.250.260)
Phát hành trái phiếu (iii)	357.000.000.000	-	-	-	-	357.000.000.000
Vay từ bên liên quan (ii)	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000
Vay từ các đối tượng khác	20.500.970.868	-	-	-	-	20.500.970.868
Nợ thuế tài chính	271.144.000	-	-	-	-	271.144.000
	4.748.790.904.521	-	-	(102.133.999.083)	13.255.262.115	4.659.912.167.553

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Tại ngày 31.3.2025	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %	Tài sản thế chấp
	VND				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	2.378.011.436.696	Tài trợ chi phí đầu tư Dự án nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 123 - Giai đoạn 1	Đến 25/05/2031 và 05/05/2036	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND + Biên độ tối thiểu 4%/năm	Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và toàn bộ động sản thuộc của công ty con; quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện; toàn bộ cổ phần và quyền tài sản phát sinh từ các dự án.
DBS Bank Ltd, Singapore	1.788.632.732.340	Tài trợ cho các dự án, hợp đồng hợp tác kinh doanh và kế hoạch kinh doanh. Số dư tại 31.03.2025 là 69.326.850USD, tương đương 1.788.632.732.340 Đồng.	Đến 30/6/2035	SOFR +2.9%	(*)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	526.445.201.505	Tài trợ dự án Nhà máy điện mặt trời Vneco Vĩnh Long	Đến 15/01/2036	9,75 -10,55	Tài sản hình thành trong tương lai của Nhà máy điện mặt trời tại công ty con; quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện .
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	25.185.185.126	Tài trợ chi phí xây dựng dự án điện mặt trời mái nhà	Đến 01/02/2028	7,3	Hệ thống điện mặt trời mái nhà của Công ty con tại Siêu thị Gổ Tây, khu ICD Tân Cảng Long Bình, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - tại kho xưởng của Công ty CP Tân Vĩnh Cửu, Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành	10.338.523.142	Đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời	Đến 19/12/2027	13 -15,5	Toàn bộ hệ thống điện Năng lượng mặt trời mái nhà dự án VNM Quảng Ngãi 1, quyền đòi nợ với Chi nhánh Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam - Trang trại Bò Sữa Vinamilk Quảng Ngãi, toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần BCG Energy tại Công ty Cổ phần Skylar và bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Hồ Nam.
Tổng cộng	4.728.613.078.809				
Trong đó:					
Đáo hạn trong vòng 1 năm	526.995.775.864				
Vay ngắn hạn dài hạn	4.201.617.302.945				

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn ngắn hạn như sau (tiếp theo):

(*) Khoản vay với ngân hàng DBS Bank Ltd., Singapore được thế chấp bằng những tài sản chi tiết sau:

Bên bảo lãnh	Tài sản thế chấp
Công Ty Cổ Phần BCG Energy	Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG Gaia Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG – Bàng Dương
Công Ty Cổ Phần BCG GAIA	Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG – Bàng Dương Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG – Bàng Dương
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Hanwha - BCG Bàng Dương	Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Dự án Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ Dự án Các quyền sử dụng đất và toàn bộ tòa nhà, cấu trúc và/hoặc các công trình khác nằm trên hoặc gần liền với đất
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng BCG – Bàng Dương	Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Dự án Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ Dự án Các quyền sử dụng đất và toàn bộ tòa nhà, cấu trúc và/hoặc các công trình khác nằm trên hoặc gần liền với đất
Sembcorp Energy Vietnam Project I Pte. Ltd.	Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA
Ông Phạm Minh Tuấn	Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA
Bà Hoàng Thị Minh Châu	Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan và các đối tượng khác như sau (tiếp theo):

	Bên liên quan Ngắn hạn	Tại ngày 31.3.2025 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
	Công Ty TNHH Tulip Solar	9.032.810.099	Xây dựng các dự án năng lượng điện áp mái	Đến 18/04/2025	8,5	Tín chấp
	Công ty Cổ phần BCG SP GreenSky	800.000.000	Thanh toán chi phí hoạt động	Đến 25/05/2025	8,5	Tín chấp
		9.832.810.099				
	Dài hạn					
	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	100.000.000.000	Mua sắm, lắp đặt thiết bị, và thi công dự án nhà máy điện gió	Đến 19/11/2026	16	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn có số dư lớn với bên liên quan và các đối tượng khác như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 31.3.2025	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
	VND				
Sembcorp Energy Vietnam Project I Pte. Ltd.	697.545.000.000	Đây là khoản vay bằng USD để bổ sung vốn lưu động. dư tại 31.03.2025 là 27.000.000 USD, tương đương với 697.545.000.000 Đồng	Đến 30/6/2025	9	(**)
Sembcorp Energy Vietnam Company Limited	20.500.970.868	Đây là khoản vay bằng VND để bổ sung vốn lưu động.	Đến 12/11/2026	9	Tín chấp
Leader Energy (Vietnam) Pte. Ltd.	33.585.500.000	Bổ sung vốn lưu động. Số dư tại ngày 31.03.2025 là 1.300.000 USD tương đương với 33.585.500.000 Đồng	Đến 31/03/2025	10,5	Tín chấp
Công ty Cổ phần E Power 1 Ông Vũ Ngọc Tiến	3.070.000.000 56.219.726.000	Bổ sung vốn lưu động Bổ sung vốn lưu động	Đến 31/12/2025 Đến 31/05/2025	0 10	Tín chấp Tín chấp
Ông Phạm Quang Khải	1.041.000.000	Thanh toán cho các chi phí phát triển dự án điện mặt trời của Violet hoặc cho các mục đích khác	Đến 27/03/2025	10	Tín chấp
Ông Phạm Quang Khải	1.540.000.000	Thanh toán cho các chi phí phát triển dự án điện mặt trời của Orchid hoặc cho các mục đích khác	Đến 24/4/2025	10	Tín chấp
	813.502.196.868				

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan và các đối tượng khác như sau (tiếp theo):

(**) Khoản vay với Sembcorp Energy Vietnam Project I Pte. Ltd. được thế chấp bằng tài sản của các bên bảo lãnh chi tiết như sau:

Bên bảo lãnh	Tài sản thế chấp
Công Ty Cổ Phần Aurai Wind Energy	Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 1 Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 2 Tất cả tài khoản ngân hàng của Công ty bao gồm các tài khoản tại Ngân hàng TMCP Nam Á, Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
Công Ty Cổ Phần BCG Energy	Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 1 Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đồng Thành 2 Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG Giai Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwah - BCG Băng Dương
Công Ty TNHH Điện Gió Đồng Thành 1	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Đồng Thành 1 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công Ty TNHH Điện Gió Đồng Thành 2	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Đồng Thành 2 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió khu du lịch Khai Long –giai đoạn 1 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Khai Long –giai đoạn 2 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Khai Long –giai đoạn 3 Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á
Công Ty Cổ Phần BCG Wind Sóc Trăng	Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án nhà máy Điện gió BCG Sóc Trăng 1 Các tài khoản ngân hàng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Nam Á và Ngân hàng TMCP Phương Đông
Ông Nguyễn Hồ Nam	5 triệu cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital
Ông Phạm Minh Tuấn	2.369 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital 22.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần BCG GAIA
Bà Hoàng Thị Minh Châu	2.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần BCG GAIA

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Chi tiết về trái phiếu phát hành ngắn hạn và dài hạn như sau:

	31.3.2025			31.12.2024		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
Dài hạn						
Loại phát hành theo mệnh giá (*)	357.000.000.000	13	5 năm	357.000.000.000	13	5 năm

(*) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tự vấn phát hành. Mã Trái phiếu: TNECH.2227001, phát hành từ ngày 09/12/2022 có Mệnh giá: 100.000.000 đồng/Trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu bằng Đồng Việt Nam, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có lãi suất kết hợp lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, có kỳ hạn 60 tháng. Được đăng ký và được cấp mã trái phiếu tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ngày 12/09/2023. Được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

- Toàn bộ phần góp vốn thuộc chủ sở hữu của các bên góp vốn tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên;
- Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ và liên quan đến Dự án Krông Pa 2 (bao gồm nhưng không giới hạn quyền kinh doanh, khai thác, phát triển Dự án Krông Pa 2. nguồn thu từ Dự án Krông Pa 2 và các quyền tài sản khác phát sinh từ Dự án Krông Pa 2;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Krông Pa 2 (sau khi đủ điều kiện thế chấp theo quy định cả pháp luật);
- 19.284.000 (Bằng chữ: Mười chín triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn) cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (Mã chứng khoán: BCG) thuộc sở hữu của (các) cá nhân/tổ chức khác;
- Các tài sản và biện pháp bảo đảm khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của Tổ Chức Phát Hành và/hoặc bên thứ ba theo thỏa thuận giữa các bên liên quan được bổ sung, thay thế tại từng thời điểm nhằm bảo đảm cho các nghĩa vụ được bảo đảm của Trái Phiếu

Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Tập đoàn.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 31.03.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	730.000.000	-	730.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	730.000.000	-	730.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	730.000.000	-	730.000.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.03.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bamboo Capital(*)	348.300.000	47,71%	348.300.000	47,71%
Công Ty TNHH MTV NHN	11.500.000	1,58%	11.500.000	1,58%
Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán SBS	1.800.000	0,25%	5.993.600	0,82%
Các Cổ Đông Khác	368.400.000	50,47%	364.206.400	49,89%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	730.000.000	100,00%	730.000.000	100,00%

(*) Bà Huỳnh Thị Kim Tuyền và ông Nguyễn Hồ Nam đã ủy quyền biểu quyết cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital với tỷ lệ quyền biểu quyết lần lượt là 2,87% và 0,82%. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Capital đang nắm giữ 51,4% quyền biểu quyết tại Công ty.

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	730.000.000	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	730.000.000	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	730.000.000	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(d) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại 01.01.2024	7.300.000.000.000	186.649.401.164	2.249.452.596.259	9.736.101.997.423
Lợi nhuận/Lỗ trong kỳ	-	356.713.101.870	37.607.261.752	394.320.363.622
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	(10.737.091.959)	(10.737.091.959)
Khác	-	(2.324.918.153)	-	(2.324.918.153)
Số dư tại 31.12.2024	7.300.000.000.000	541.037.584.881	2.276.322.766.052	10.117.360.350.933
Lợi nhuận trong kỳ	-	4.371.312.328	2.151.296.674	6.522.609.002
Chia cổ tức ưu đãi	-	-	(3.391.437.498)	(3.391.437.498)
Số dư tại 31.3.2025	7.300.000.000.000	545.408.897.209	2.275.082.625.228	10.120.491.522.437

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 217.588,90 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 133.423,86 Đô la Mỹ).

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Doanh thu về bán điện, hàng hóa	286.234.747.314	315.888.357.428
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.237.586.000	4.566.063.000
	296.472.333.314	320.454.420.428

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Giá vốn của bán điện, hàng hóa	156.341.304.413	158.097.408.804
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.630.498.264	10.342.502.507
	162.971.802.677	168.439.911.311

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Lãi phải thu theo BCC	50.174.793.989	131.567.731.055
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.065.515.697	2.400.164.853
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.107.690	3.919.377.609
	59.242.417.376	137.887.273.517

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025	31.3.2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	125.366.269.694	154.634.832.923
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.056.645.756	58.662.415.073
Chi phí phải trả theo BCC	-	27.428.846.028
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.595.749.421	1.053.245.696
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	531.197.760	531.197.760
Chi phí tài chính khác	1.417.360.114	7.963.976.159
	154.967.222.745	250.274.513.639

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025	31.3.2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.569.795.930	3.802.395.815
Chi phí nhân viên quản lý	4.796.651.384	3.893.786.044
Phân bổ lợi thế thương mại	2.088.214.019	2.088.214.019
Chi phí khấu hao TSCĐ	279.582.980	223.784.712
Chi phí khác	4.216.672.327	4.882.811.332
	16.950.916.640	14.890.991.922

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025	31.3.2024
	VND	VND
Chi phí khấu hao, lợi thế thương mại phân bổ	131.372.179.745	128.082.384.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.585.818.958	32.752.069.735
Chi phí nhân công	6.230.971.559	15.524.704.787
Chi phí khác	12.733.749.055	6.975.019.935
	179.922.719.317	183.334.179.401

26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2025	31.3.2024
		VND	VND
a) Thu nhập khác			
Nhận bồi thường do thi công chậm tiến độ		-	29.509.724.568
Các khoản khác		2.944.193.707	40.080.111.740
		2.944.193.707	69.589.836.308
b) Chi phí khác			
		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2025	31.3.2024
		VND	VND
Các khoản bị phạt		1.173.434	-
Lỗi do thanh lý tài sản		5.451	29.515.363.432
Các khoản khác		1.873.019.108	1.377.849.770
		1.874.197.993	30.893.213.202

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23. Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN. cụ thể như sau:

Tại Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch:

Đối với Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ - giai đoạn 1 và 2: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2025 đến năm 2033).

Tại công ty Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long:

Đối với nhà máy điện mặt trời Vneco - Vĩnh Long: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2025 đến năm 2033).

Tại Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bắc Dương:

Đối với Nhà máy điện mặt trời Gaia: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2025 đến năm 2033).

Tại Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Bắc Dương:

Đối với Nhà máy điện mặt trời BCG - Bắc Dương: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025	31.3.2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.024.053.980	66.162.357.479
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	31.836.733.418	(74.165.827.192)
Tổng thu nhập chịu thuế	43.860.787.398	(8.003.469.713)
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(69.651.337)	(44.589.488.228)
Tổng thu nhập tính thuế	43.791.136.061	(52.592.957.941)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.248.992.429	1.172.551.586
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.478.049.382	1.172.551.586
+ Khoản thuế miễn giảm	(2.229.056.953)	-

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(18.515.936)	(108.146.809)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	766.063.387	585.581.124
	747.547.451	477.434.315

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.371.312.328	57.629.782.707
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	730.000.000	730.000.000
Lỗ/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6	79

30 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông và giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất, vì vậy lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	200.800.000.000	86.677.000.000
Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	316.229.421.569	152.650.764.470

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công Ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết
Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	Công ty liên kết trực tiếp
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	Công ty liên kết trực tiếp
Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất	Công ty liên kết trực tiếp
Công Ty Cổ Phần TSN Huế	Công ty liên kết trực tiếp
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	Công ty liên kết gián tiếp
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi	Cùng công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Du lịch Casa Marina Resort	Cùng công ty mẹ
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	Cùng công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần BCG Land	Cùng công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng	Cùng công ty mẹ
Công Ty TNHH Tulip Solar	Công ty con của Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần điện Gió BCG Khai Long 1	Cùng Người đại diện theo pháp luật
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	Cùng Người đại diện theo pháp luật
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	Cùng Người đại diện theo pháp luật
Công Ty Taxi Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	6.067.200.000	-
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	1.799.246.000	2.098.083.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	1.096.140.000	1.192.980.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	637.500.000	637.500.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	637.500.000	637.500.000
	10.237.586.000	4.566.063.000
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	9.526.919.500	8.760.584.000
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo hiểm AAA	959.814.377	364.500.362
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	2.070.000.000	3.030.000.000
Công Ty Cổ Phần BCG Land	75.000.000	75.000.000
Công Ty Taxi Việt Nam	19.676.389	45.470.370
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi	-	20.614.030.467
	12.651.410.266	32.889.585.199
iii) Lãi BCC phải thu		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	36.834.225.277	72.444.918.176
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	-	3.047.682.247
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	6.416.901.371	-
Công Ty Cổ Phần BCG Land	-	181.150.685
	43.251.126.648	75.673.751.108

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
iv) Vay		
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	200.000.000.000	-
v) Trả gốc vay		
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	200.000.000.000	-
vi) Lãi đi vay		
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	4.328.767.125	19.945.205.479
Công Ty TNHH Tulip Solar	189.317.797	-
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	16.767.122	16.953.424
	4.534.852.044	19.962.158.903
vii) Cho vay		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	6.766.000.000	2.260.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	9.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	31.000.000	33.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	25.000.000	-
Công Ty TNHH Skylight Power	-	406.000.000
	16.322.000.000	2.699.000.000
viii) Thu hồi cho vay		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	192.592.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	3.394.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	28.740.000.000	-
	224.726.000.000	-

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
ix) Lãi cho vay		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	5.736.835.248	198.247.090
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	31.645.233	56.387.589
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	177.534.247	-
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	1.181.046.576	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	757.335.945	19.113.781
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng	13.315.068	13.463.013
Công Ty TNHH Skylight Power	-	7.211.202
	7.897.712.317	294.422.675

x) Nhận lại tiền BCC từ

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	5.954.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	17.618.780.000	-
Công Ty Cổ Phần TSN Huế	12.242.673.976	-
	35.815.453.976	-

		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2025 VND	31.3.2024 VND
xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Họ và tên	Chức danh		
Ông Phạm Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	353.100.000	179.400.000
Bà Phạm Nguyễn Ngọc Thương	Phó tổng giám đốc	300.000.000	224.032.381
Ông Nguyễn Giang Nam	Phó tổng giám đốc	330.000.000	44.743.810
Ông Đồng Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát	120.000.000	60.000.000
Ông Hoàng Trung Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	150.000.000	53.871.429
Ông Nguyễn Viết Cường	Phó ban kiểm soát	21.000.000	21.000.000
Ông Đặng Đình Quyết	Phó tổng giám đốc	150.000.000	-
Ông Phạm Lê Quang	Phó tổng giám đốc	270.000.000	-
Bà Vũ Ngọc Vân Nicki	Phó tổng giám đốc	-	96.964.000
		1.694.100.000	680.011.620

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan**

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	6.299.428.400	10.349.058.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	3.535.500.000	5.763.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	3.385.500.000	5.463.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	7.172.352.000	7.605.152.000
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	1.167.787.000	1.402.893.000
Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	589.680.000	589.680.000
	22.150.247.400	31.172.783.000
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi	20.671.356.008	20.171.356.008
Công Ty Taxi Việt Nam	100.000.000	-
	20.771.356.008	20.171.356.008
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	253.995.022.927	275.969.022.927
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	53.220.000.000	53.220.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	12.500.000.000	3.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Phát triển Nguyễn Hoàng	600.000.000	600.000.000
	320.315.022.927	332.789.022.927

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan**

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
iv) Phải thu ngắn hạn khác		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1	1.701.428.302.557	1.685.138.811.012
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư - Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	1.689.299.152.331	1.693.671.716.713
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	335.775.010.412	334.593.963.836
Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất	302.142.000.000	302.142.000.000
Công Ty Cổ Phần TSN Huế	115.257.326.024	127.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	762.524.136	9.581.554.057
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	34.279.644	367.825.812
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nguyễn Hoàng	78.558.902	65.243.834
Công Ty TNHH Skylight Power	57.168.742	57.168.742
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi	959.440.985	39.959.440.985
Ông Đặng Đình Quyết	56.151.612.674	61.141.612.674
Ông Phạm Lê Quang	800.000.000	800.000.000
	4.202.745.376.407	4.255.019.337.665
v) Phải thu về cho vay dài hạn		
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 2	839.000.000	193.400.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 3	828.000.000	4.197.000.000
	1.667.000.000	197.597.000.000
vii) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Tracodi	138.410.995.974	140.760.995.974
Công Ty TNHH Hanwha BCGE O&M	15.194.569.920	25.824.702.120
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	4.398.800.000	2.298.200.000
Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	943.400	-
Công Ty Cổ Phần BCG Land	54.000.000	27.000.000
Công Ty Cổ Phần Du lịch Casa Marina Resort	-	2.627.000
Công Ty Taxi Việt Nam	4.896.500	3.720.500
	158.064.205.794	168.917.245.594

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan**

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
vii) Phải trả ngắn hạn khác		
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Xây Dựng Tracodi	4.137.231.371	4.137.231.371
Công Ty TNHH Tulip Solar	1.885.656.174	1.079.426.701
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	107.123.282	107.123.282
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	-	28.823.356.167
	<u>6.130.010.827</u>	<u>34.147.137.521</u>
viii) Phải trả người bán dài hạn		
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Xây Dựng Tracodi	315.236.163.767	315.236.163.767
	<u>315.236.163.767</u>	<u>315.236.163.767</u>

33 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	11.367.211.255	11.537.191.565
Từ 1 đến 5 năm	8.797.340.000	9.601.140.000
Trên 5 năm	74.012.432.500	80.153.060.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>94.176.983.755</u>	<u>101.291.391.565</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	31.3.2025 VND	31.12.2024 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>4.609.838.157.058</u>	<u>4.649.271.883.098</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh bán điện chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động mua bán điện là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

35 NỢ TIỀM TÀNG

Tập đoàn đang có một số hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án điện mặt trời và điện gió của Tập đoàn. Căn cứ theo các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án điện mặt trời và điện gió là chưa chắc chắn.

Theo Điều 77 và 78 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường ("Nghị định") do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2022, Tập đoàn có trách nhiệm tái chế tấm quang năng sử dụng trong các dự án điện mặt trời khi hết thời hạn sử dụng. Theo hướng dẫn của Nghị định, việc tái chế có thể theo các hình thức là tự thực hiện tái chế, thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế, ủy quyền cho tổ chức trung gian, hoặc có thể kết hợp các hình thức này. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn vẫn chưa xác định được phương thức tái chế cũng như tính toán chi phí cho việc tái chế do Nghị định chưa có hướng dẫn cụ thể.

36 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024.

 Nguyễn Thị Thùy Dung Người lập	 Lưu Khánh Trường Kế toán trưởng	  Phạm Minh Tuấn Tổng Giám đốc Ngày 28 tháng 04 năm 2025
--	--	--